

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng
cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý
của thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Thực hiện ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo số 825-TB/TU ngày 19/4/2022 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Văn bản số 84/HĐND-CTHĐND ngày 20/5/2022 về việc tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại các Văn bản: số 30/TTr-STC ngày 31/3/2020, số 2710/STC-GCS ngày 08/9/2020; số 711/STC-GCS ngày 15/3/2022, số 907/STC-GCS ngày 29/3/2022 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng ngoài lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ

quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm định số 12/BCTĐ-STP ngày 31/3/2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng (trừ cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực y tế).

2. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (sau đây gọi là Nghị định số 04/2019/NĐ-CP) và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

a) Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo.

b) Giá mua xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này là giá mua tối đa, đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, người đứng đầu đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) tại đơn vị.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Kiểm tra và hướng dẫn việc thực hiện Quy định này để đảm bảo việc trang bị, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đúng đối tượng, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Chủ trì cùng các cơ quan, đơn vị rà soát, tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện sắp xếp, bố trí lại số xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

c) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị

a) Quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

b) Lập phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Lập hồ sơ thanh lý xe ô tô chuyên dùng đủ điều kiện thanh lý gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình ban hành Quyết định thanh lý theo thẩm quyền, làm cơ sở tổ chức thực hiện thanh lý theo đúng quy định pháp luật.

d) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

e) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc kiến nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

2. Bãi bỏ tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng tại các mục: 1, 2, 3, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 Phụ lục kèm theo Quyết định số 2761^a/QĐ-CT ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định chế độ quản lý, sử dụng và chủng loại, số lượng xe chuyên dùng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố quản lý.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *u*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TTTU; TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH HP, Báo HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

PHỤ LỤC: TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

(Kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 03 / 6 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố)

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
I	Khối cơ quan Đảng thành phố		
1	Văn phòng Thành ủy Hải Phòng		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
2	Ban Nội chính Thành ủy		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
3	Ủy ban kiểm tra Thành ủy		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
4	Ban Tuyên giáo Thành ủy		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
5	Ban Dân vận Thành ủy		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
6	Ban Tổ chức Thành ủy		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.100
7	Báo Hải Phòng		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
II	Khối Tổ chức Chính trị - Xã hội		
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
2	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành phố		
2.1	Văn phòng Thành Đoàn		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
2.2	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.300
2.3	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe đưa đón học sinh)	1	1.300
III	Khối Sở, ban, ngành thành phố		
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	3	1.300
	Xe ô tô 8 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	2.700
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	1	1.100
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đề, xe phòng chống dịch)	2	1.300

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 8 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	2.700
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô 5 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	2	1.100
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
4.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	3	1.100
4.2	Ban Quản lý Cảng cá, bến cá		
	Xe ô tô tải gắn cầu	1	2.000
4.3	Chi cục kiểm lâm		
	Xe ô tô bán tải hoặc xe có ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	2	800
4.4	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
4.5	Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản		
	Xe ô tô bán tải	1	800
4.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe phòng chống dịch)	3	1.100
4.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		
	Xe ô tô bán tải	1	800
5	Sở Giao thông vận tải		
5.1	Văn phòng Sở Giao thông vận tải		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
5.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải		
	Xe ô tô cứu hộ giao thông	2	1.200
	Xe ô tô bán tải	6	800
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe Thanh tra giao thông)	1	1.100
	Xe ô tô tải 2,5 tấn gắn cầu	1	1.200
	Xe ô tô chở thiết bị cân lưu động	1	1.310
5.3	Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
6	Sở Khoa học và công nghệ		
6.1	Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ		
	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	1	1.000
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường và chất lượng		
	Xe ô tô bán tải	1	800
6.3	Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học và công nghệ		
	Xe ô tô bán tải	1	800

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
7	Sở Giáo dục và Đào tạo		
7.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe phòng chống dịch)	1	1.100
7.2	Trường THPT Chuyên Trần Phú		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe đưa đón học sinh)	1	1.300
8	Sở Văn hóa và Thể thao		
8.1	Đoàn Chèo Hải Phòng		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.2	Đoàn Cải lương		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.3	Đoàn Nghệ thuật múa rối		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.4	Đoàn Kịch nói		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.5	Trung tâm Văn hóa thành phố		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
8.6	Đoàn Ca múa		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (45 chỗ)	1	1.670
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
8.7	Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh		
	Xe ô tô 5 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe tuyên truyền cổ động)	1	650
	Xe ô tô bán tải	2	800
8.8	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố		
	Xe ô tô tải hoặc bán tải	1	800
8.9	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật và du lịch		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
8.10	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
8.11	Bảo tàng Hải Phòng		
	Xe ô tô bán tải	1	800
9	Sở Xây dựng		
9.1	Văn phòng Sở Xây dựng		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
9.2	Thanh tra Sở Xây dựng		
	Xe ô tô bán tải	3	800

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
10	Sở Tài nguyên và Môi trường		
10.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
10.2	Chi cục Biển và Hải đảo		
	Xe ô tô bán tải	1	800
10.3	Trung tâm Quan trắc môi trường		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi có gắn thiết bị chuyên dùng	1	1.100
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
11.1	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung người lang thang)	1	1.300
11.2	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung người lang thang)	1	1.300
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
11.3	Quỹ bảo trợ trẻ em HP		
	Xe ô tô bán tải	1	800
11.4	Làng nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa phượng		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung trẻ lang thang)	1	1.300
11.5	Trường giáo dục lao động Thanh Xuân		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe thu gom, tập trung người lang thang)	1	1.300
11.6	Trung tâm điều dưỡng người có công		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe đưa đón người có công với cách mạng)	1	1.300
11.7	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe phục vụ công tác phòng, chống mại dâm, ma túy)	1	1.300
12	Sở Tài chính		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
13	Sở Công thương		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
14	Sở Thông tin và Truyền thông		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
15	Sở Y tế		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
16	Ban Quản lý khu kinh tế		

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
17	Ban An toàn giao thông thành phố		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe an toàn giao thông)	1	1.100
18	Quý Đầu tư phát triển Hải Phòng		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết	1	1.300
19	Thanh tra thành phố		
	Xe ô tô 16 chỗ ngồi hoặc trên 16 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết.	1	1.300
20	Vườn Quốc gia Cát Bà		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi, có gắn biển hiệu nhận biết (xe phòng cháy, chữa cháy rừng)	1	1.100
21	Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng		
	Xe ô tô từ 05 đến 16 chỗ phục vụ chuyên dùng (có gắn biển hiệu nhận biết)	10	1.100
	Xe ô tô có gắn thiết bị sản xuất chương trình trực tiếp, lưu động (xe Phát thanh truyền hình)	3	Giá mua xe theo mức giá thị trường tại thời điểm đề xuất mua do UBND thành phố quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực
22	Sở Ngoại vụ		
	Xe ô tô 07 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi (có gắn biển hiệu nhận biết)	1	1.100
IV	Các Công ty TNHH MTV		
1	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (Doanh nghiệp công ích)		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
2	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa độ (Doanh nghiệp công ích)		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
3	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiên Lãng (Doanh nghiệp công ích)		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
4	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
5	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên (Doanh nghiệp công ích)		

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê)	1	1.100
6	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng (Doanh nghiệp công ích)		
	Xe ô tô phun (tưới) nước rửa đường	12	2.200
	Xe ô tô ép rác các loại	110	2.400
	Xe ô tô kéo cont chở rác	10	1.600
	Xe ô tô quét đường	8	2.400
	Xe ô tô hút chất thải	8	1.800
	Xe ô tô tải 8,5 tấn	8	1.400
	Xe ô tô bảo ôn	6	1.400
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (39 chỗ)	2	1.800
	Xe ô tô tải gắn cầu tự hành	3	2.400
V	Khối trường Đại học, Cao đẳng		
1	Trường Đại học Hải Phòng		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (51 chỗ)	1	1.900
2	Trường Chính trị Tô Hiệu		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
3	Trường Cao đẳng y tế		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
4	Trường Cao đẳng cộng đồng		
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
VI	Khối quận, huyện		
A	Tiêu chuẩn, định mức chung cho các quận		
1	Văn phòng Quận ủy - HĐND - UBND quận/Văn phòng HĐND - UBND		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải	1	800
2	UBND các phường thuộc Quận		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/phường)	1	250
B	Tiêu chuẩn, định mức cho các huyện		
I	Các huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo		
1	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện/HĐND - UBND huyện		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải	1	800
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện		
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
	Xe ô tô bán tải	1	800
3	UBND các thị trấn thuộc Huyện		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/thị trấn)	1	250
II	Huyện Cát Hải		
1	Văn phòng HĐND - UBND huyện Cát Hải		

TT	Đối tượng sử dụng, chủng loại xe	Số lượng tối đa (xe)	Giá tối đa (tr.đ/xe)
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải	1	800
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ)	1	1.300
2	Ban quản lý các Vịnh thuộc Cát Bà huyện Cát Hải		
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
3	Công ty Quản lý Công trình công cộng và Dịch vụ đô thị Cát Hải		
	Xe ô tô ép rác	4	2.200
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	3	650
	Xe ô tô gắn cầu có thùng (rọ) nâng người	1	2.000
4	UBND các thị trấn thuộc Huyện		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/thị trấn)	1	250
III	Huyện Thủy Nguyên		
1	Văn phòng HĐND - UBND huyện Thủy Nguyên		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100
	Xe ô tô bán tải (xe an toàn giao thông)	1	800
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Thủy Nguyên		
	Xe ô tô bán tải	1	800
	Xe ô tô tải 3,5 tấn	1	650
	Xe ô tô ép rác	4	1.520
3	UBND các thị trấn thuộc Huyện		
	Xe ô tô tải dưới 1 tấn (xe/thị trấn)	1	250
IV	Huyện Bạch Long Vĩ		
	Văn phòng HĐND - UBND huyện Bạch Long Vĩ		
	Xe ô tô 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi có gắn biển hiệu nhận biết (xe hộ đê, xe phòng chống dịch)	1	1.100